
Kiên Giang, ngày 03 tháng 02 năm 2025

BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU
Công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm 2025

Phụ lục 1: Nhóm chỉ tiêu về công tác tuyên truyền giáo dục và tổ chức, xây dựng Đoàn

STT	Đơn vị	100% cán bộ Đoàn, đoàn viên được học tập, quán triệt các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, của Đoàn, các bài học LLCT của Đoàn	Tiếp thu các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, của Đoàn - Hội các cấp		100% cơ sở Đoàn triển khai Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh chuyên đề 2025	100% chi đoàn, chi hội, chi đội; các không gian sinh hoạt chung của các chi hội, câu lạc bộ, tổ, đội, nhóm thuộc Đoàn, Hội, Đội bố trí treo bản đồ Việt Nam theo đúng quy định	Công tác xây dựng tổ chức Đoàn và Đoàn tham gia xây dựng, bảo vệ Đảng và hệ thống chính trị					
			85% hội viên được tiếp thu	70% TN có mặt trên địa bàn tiếp thu			Kết nạp đoàn viên mới	Tỷ lệ xếp loại đoàn viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	100% cán bộ Đoàn được tập huấn kỹ năng nghiệp vụ.	Tỷ lệ tập hợp TN vào tổ chức Đoàn, Hội so với đối tượng có mặt tại địa phương, đơn vị	Giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng xem xét kết nạp	Tỷ lệ kết nạp đảng viên từ đoàn viên ưu tú so với tổng số đảng viên kết nạp mới toàn đảng bộ
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hà Tiên	100%	85%	70%	100%	100%	785	50%	100%	66%	170	60%
2	Giang Thành	100%	85%	70%	100%	100%	470	50%	100%	66%	70	60%
3	Kiên Lương	100%	85%	70%	100%	100%	1,505	50%	100%	66%	270	60%
4	Hòn Đất	100%	85%	70%	100%	100%	1,865	50%	100%	66%	280	60%
5	Kiên Hải	100%	85%	70%	100%	100%	230	50%	100%	66%	35	60%
6	Phú Quốc	100%	85%	70%	100%	100%	1,825	50%	100%	66%	280	60%
7	Rạch Giá	100%	85%	70%	100%	100%	2,500	50%	100%	66%	515	60%

4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Tân Hiệp	100%	85%	70%	100%	100%	2,065	50%	100%	66%	240	60%
9	Châu Thành	100%	85%	70%	100%	100%	1,505	50%	100%	66%	190	60%
10	Giồng Riềng	100%	85%	70%	100%	100%	2,305	50%	100%	66%	450	60%
11	Gò Quao	100%	85%	70%	100%	100%	1,505	50%	100%	66%	160	60%
12	An Biên	100%	85%	70%	100%	100%	1,745	50%	100%	66%	240	60%
13	An Minh	100%	85%	70%	100%	100%	1,745	50%	100%	66%	220	60%
14	U Minh Thượng	100%	85%	70%	100%	100%	855	50%	100%	66%	120	60%
15	Vĩnh Thuận	100%	85%	70%	100%	100%	1,095	50%	100%	66%	240	60%
16	Khởi Các Cơ quan - Doanh nghiệp	100%	85%	70%	100%	100%	50% đối tướng	50%	100%	97%	65	60%
17	Ban Thanh niên Công an tỉnh	100%	85%	70%	100%	100%	50% đối tướng	50%	100%	97%	50	60%
18	CB Sư phạm	100%	85%	70%	100%	100%	80% đối tướng	50%	100%	97%	25	60%
19	CB Kiên Giang	100%	85%	70%	100%	100%	80% đối tướng	50%	100%	97%	55	60%
20	CB Y tế	100%	85%	70%	100%	100%	80% đối tướng	50%	100%	97%	30	60%
21	CB Nghệ	100%	85%	70%	100%	100%	80% đối tướng	50%	100%	97%	35	60%
22	BH Kiên Giang	100%	85%	70%	100%	100%	80% đối tướng	50%	100%	97%	60	60%
Tổng cộng/Tổng bình		100%	85%	70%	100%	100%	22,000	50%	100%	>70%	3,800	60%

Kiên Giang, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Phụ lục 2: Nhóm chỉ tiêu về các phong trào phát huy thanh niên trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

STT	Đơn vị	Huyện, thành Đoàn hỗ trợ ít nhất 02 thanh niên yếu thế tại xã, phường, thị trấn	100% các CLB Thấp sáng niềm tin, Tuổi trẻ với pháp luật duy trì hoạt động	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình phát triển kinh tế, khởi nghiệp của thanh niên	Đoàn cấp huyện có ít nhất 01 công trình thanh niên	Cơ sở đoàn có ít nhất 01 công trình hoặc phần việc thanh niên tham gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	Tổ chức sân giao dịch việc làm, ngày hội việc làm	Phối hợp mở lớp dạy nghề cho thanh niên	Hỗ trợ triển khai thực hiện hóa ý tưởng, sáng kiến của đoàn viên, thanh niên	Phối hợp mở lớp chuyên giao KHKT	Xây dựng mới tổ hợp tác thanh niên	Tỷ lệ thanh niên sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ thanh niên sử dụng tài khoản thanh toán điện tử	Tỷ lệ thanh niên tiếp cận các hoạt động nâng cao năng lực số	Tổ chức lớp dạy bơi/kỹ năng phòng chống đuối nước cho thiếu nhi	Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực ngoại ngữ và hội nhập quốc tế cho thiếu nhi	Trồng mới và chăm sóc cây xanh	Tư vấn hướng nghiệp cho thanh thiếu niên	Giới thiệu việc làm cho thanh niên
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	Hà Tiên	2	100%	2	1	100%	1	7	20	5	1	40%	60%	60%	6	2100	22,000	1,200	350
2	Giang Thành	2	100%	2	1	100%	1	4	15	5	1	40%	60%	60%	4	1710	22,000	600	250
3	Kiên Lương	2	100%	2	1	100%	1	5	25	7	1	40%	60%	60%	9	1870	24,000	2,600	700
4	Hòn Đất	2	100%	2	1	100%	1	5	35	7	1	40%	60%	60%	20	2210	21,000	4,200	1,200
5	Kiên Hải	2	100%	2	1	100%	1	3	15	3	1	40%	60%	60%	4	1100	4,000	400	140
6	Phú Quốc	2	100%	2	1	100%	1	6	40	5	1	40%	60%	60%	16	2180	25,000	3,900	1,000
7	Rạch Giá	2	100%	2	1	100%	1	8	48	10	1	40%	60%	60%	26	2340	25,000	6,500	1,400
8	Tân Hiệp	2	100%	2	1	100%	1	6	31	7	1	40%	60%	60%	20	2290	24,000	3,500	950
9	Châu Thành	2	100%	2	1	100%	1	6	26	7	1	40%	60%	60%	15	2190	25,000	2,600	800
10	Giồng Riềng	2	100%	2	1	100%	1	6	70	8	1	40%	60%	60%	20	2180	27,000	4,500	1,300

Nơi nhận:
 - Các huyện, thành đoàn và đoàn trực thuộc;
 - Lưu VP; Ban TC-KT.

* Ghi chú: các chỉ tiêu tại các cột 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 11, 13, 16, 22, 23, 24 khi thông kê phải báo cáo "kết quả thực tế/chỉ tiêu thực tế", không báo tỷ lệ %.

4	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	30	100%	15	80	600	100	15	40%	60%	60%	200	30,000	370,000	45,000	12,000
		Gò Quao	An Biên	An Minh	U Minh Thượng	Vĩnh Thuận	Khởi Các Cơ quan - Doanh nghiệp	Ban Thanh niên	CD Sư phạm	CD Kiên Giang	CD Y tế	CD Nghề	Đại học Kiên Giang	Tổng cộng/Trung bình													
29	28	27	26	25	24	23	22	21	20	19	18	17	16	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2
700	2,500	25,000	2020	14	60%	60%	40%	1	10	30	5	1	2	100%	1	5	30	1	1	40%	60%	60%	14	2020	25,000	2,500	700
760	2,600	24,000	2060	15	60%	60%	40%	1	7	35	5	1	2	100%	1	5	35	1	1	40%	60%	60%	15	2060	24,000	2,600	760
750	2,600	24,000	1980	13	60%	60%	40%	1	7	31	5	1	2	100%	1	5	31	1	1	40%	60%	60%	13	1980	24,000	2,600	750
500	1,500	22,000	1870	8	60%	60%	40%	1	6	23	4	1	2	100%	1	4	23	6	1	40%	60%	60%	8	1870	22,000	1,500	500
600	2,200	26,000	1900	10	60%	60%	40%	1	6	33	5	1	2	100%	1	5	33	6	1	40%	60%	60%	10	1900	26,000	2,200	600
-	-	6,000	-	-	60%	40%	40%	-	-	21	-	1	-	100%	-	-	21	-	-	40%	60%	-	-	-	6,000	-	-
-	-	4,000	-	-	60%	40%	40%	-	-	-	-	1	-	100%	-	-	-	-	-	40%	60%	-	-	4,000	-	-	-
50	500	4,000	-	-	60%	40%	40%	-	-	16	-	1	-	100%	-	-	16	-	-	40%	60%	-	-	4,000	500	50	50
120	600	4,000	-	-	60%	40%	40%	-	-	16	-	1	-	100%	-	-	16	-	-	40%	60%	-	-	4,000	600	120	120
70	500	4,000	-	-	60%	40%	40%	-	-	16	-	1	-	100%	-	-	16	-	-	40%	60%	-	-	4,000	500	70	70
60	600	4,000	-	-	60%	40%	40%	-	-	16	-	1	-	100%	-	-	16	-	-	40%	60%	-	-	4,000	600	60	60
300	1,400	4,000	-	-	60%	40%	40%	-	-	38	-	1	-	100%	-	-	38	-	-	40%	60%	-	-	4,000	1,400	300	300
12,000	45,000	370,000	45,000	12,000	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

TM. BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ĐOÀN

BÍ THƯ



Phan Đình Nhân